



dào tóu

到头

adverb · to the end, in the end

Example Sentence

tā máng le yí bèi zi dào tóu lái què shén me yě méi dé dào
他忙了一辈子，到头来却什么也没得到。

He worked hard all his life, but in the end got nothing.

Trace each character, then write the word on your own.

到 到 到 到 到 到 到 到 到 到 到

头 头 头 头 头 头 头 头